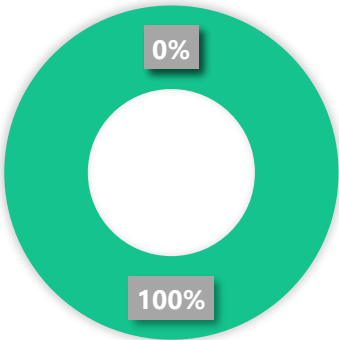


CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

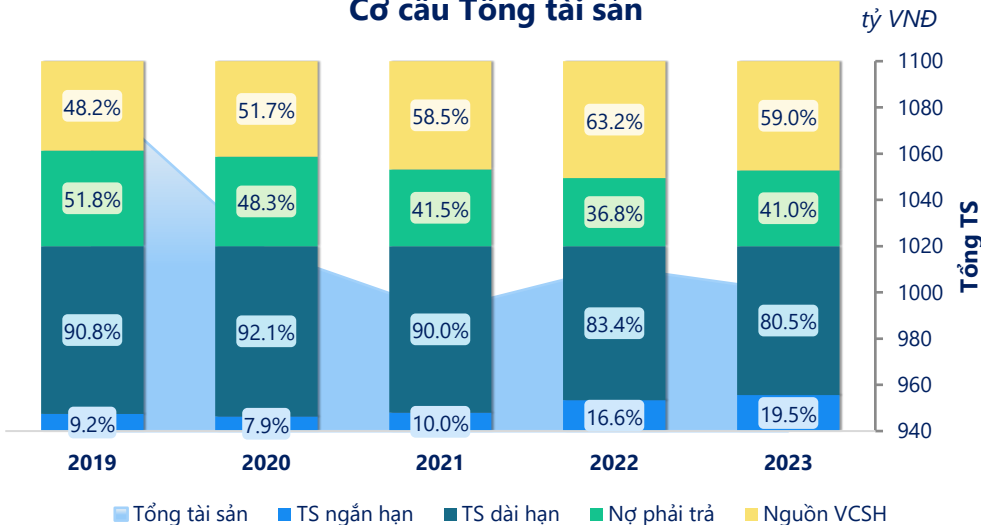
Thông tin giao dịch		29/12/2023		
Giá hiện tại (VNĐ)	33,600			
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	33,215			
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	26,900			
SL cổ phiếu LH	42,200,000			
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,275			
% sở hữu nước ngoài	0.0%			
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	591			
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,418			
P/E	10.3			
EPS	3,258			
	YTD	1T	3T	6T
S4A	14.3%	11.3%	14.0%	14.4%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

Cơ cấu sở hữu



- Sở hữu nước ngoài
- Sở hữu nhà nước
- Sở hữu khác

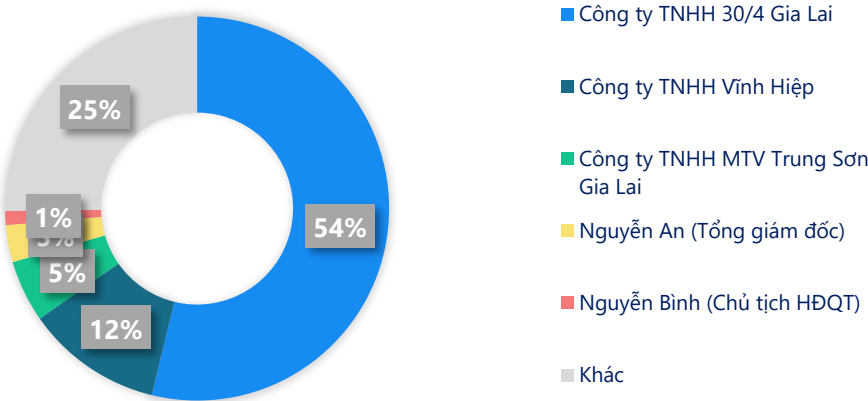
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **S4A** năm 2023 đạt **1,000** tỷ đồng, giảm **1.04%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 80.5%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 59.0%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

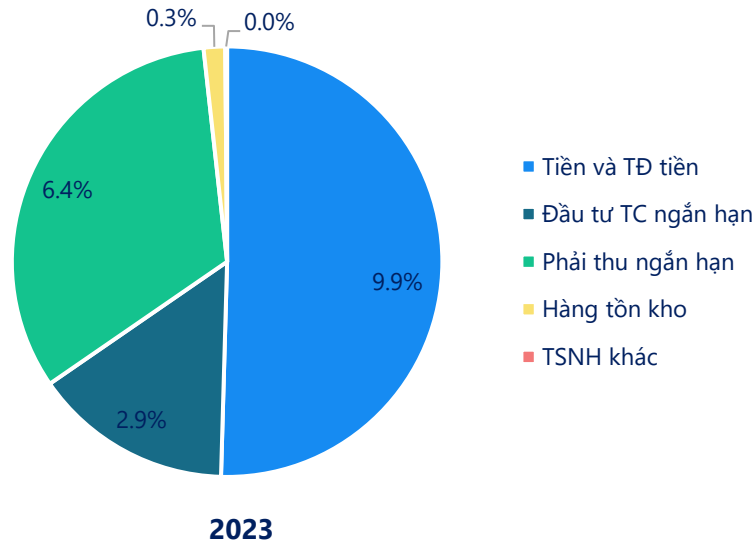
Cơ cấu cổ đông



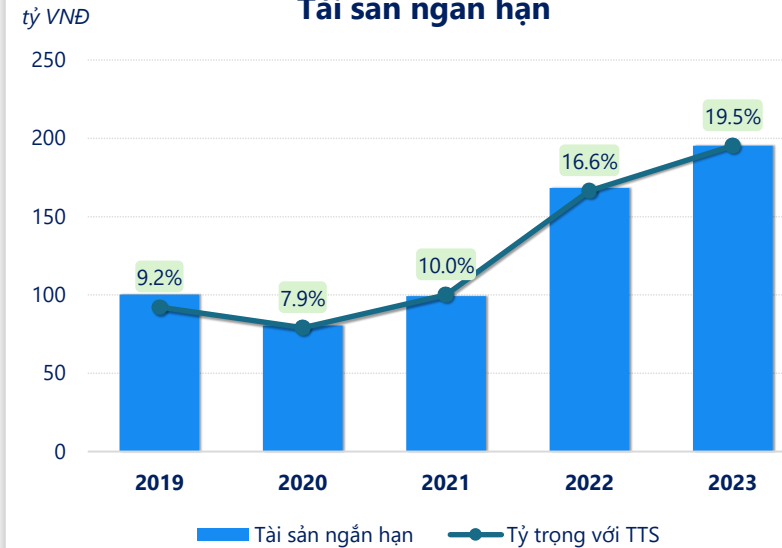
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **100.0%**, không có sở hữu nhà nước và sở hữu nước ngoài.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Công ty TNHH 30/4 Gia Lai** sở hữu **53.8%**, lớn thứ 2 là Công ty TNHH Vĩnh Hiệp nắm giữ 11.5% và đứng thứ 3 là Công ty TNHH MTV Trung Sơn Gia Lai nắm giữ 5.21%.

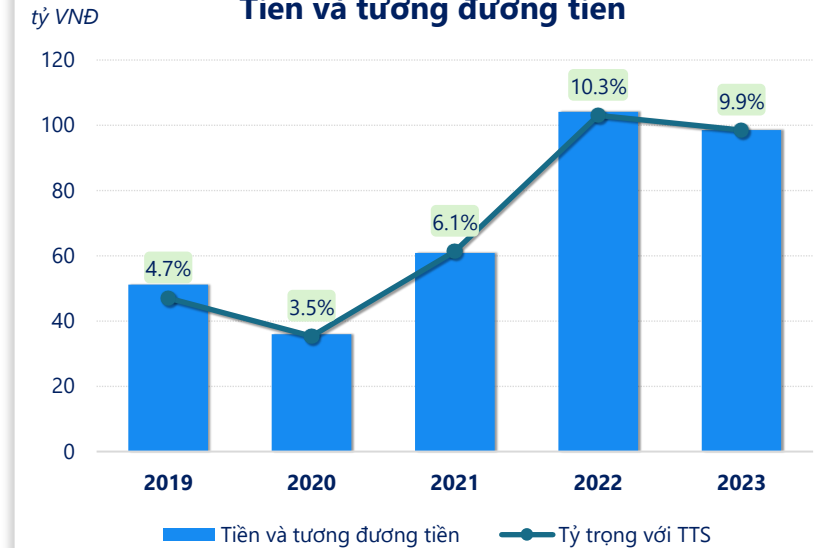
### Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



### Tài sản ngắn hạn



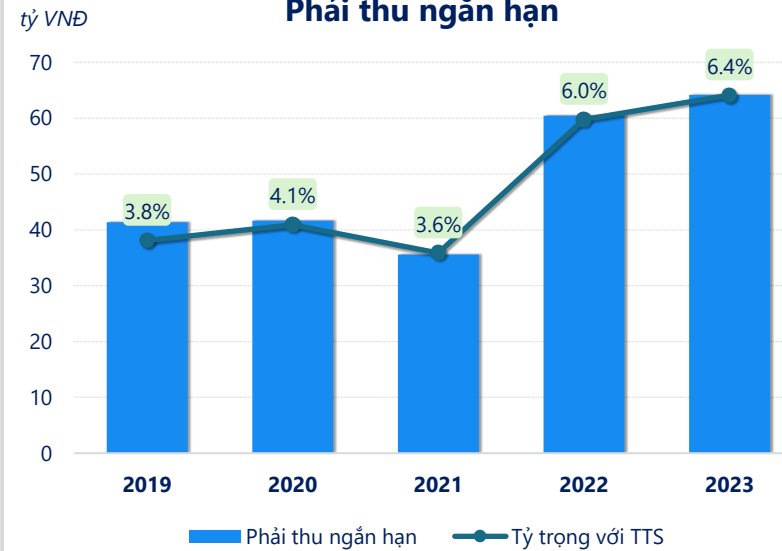
### Tiền và tương đương tiền



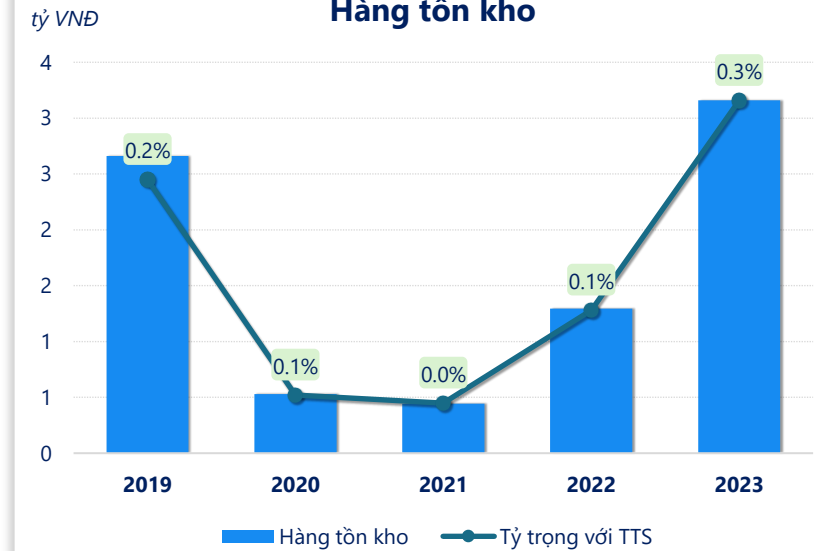
**Tài sản ngắn hạn** năm 2023 của S4A đạt **195.3** tỷ đồng, tăng trưởng **16.0%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **19.5%** tổng tài sản. Trong đó, **tiền và tương đương tiền** chiếm tỷ trọng lớn nhất **9.85%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 6.41% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

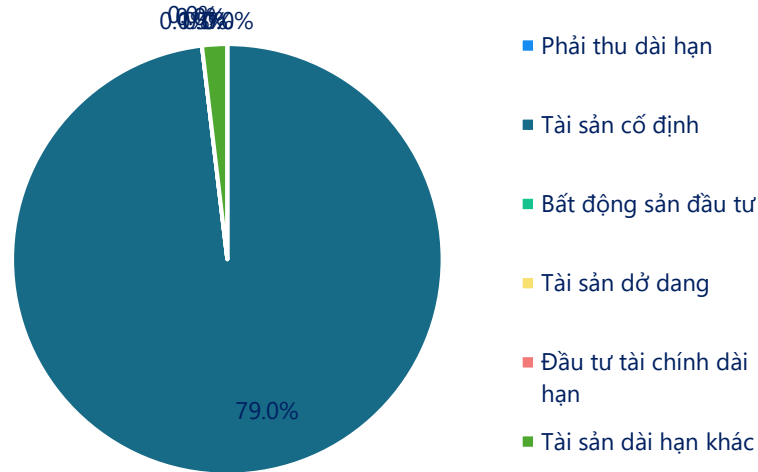
### Phải thu ngắn hạn



### Hàng tồn kho



### Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



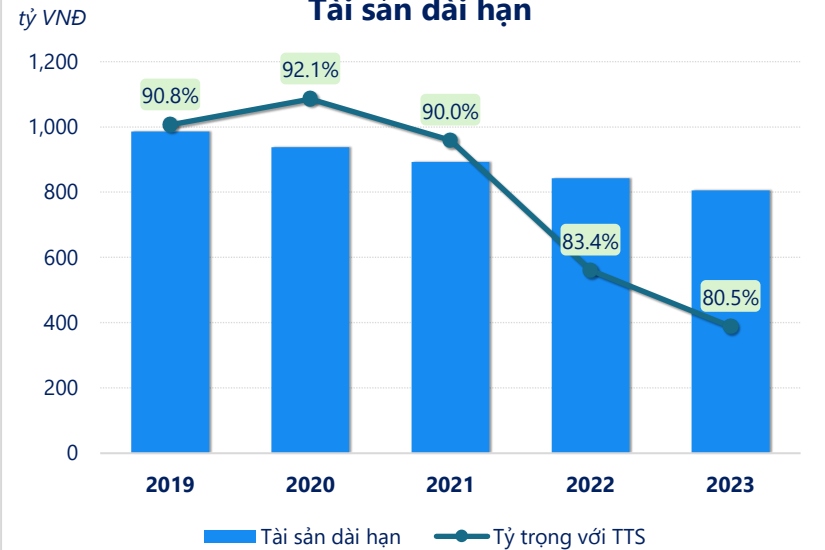
2023

(Nguồn: fireant.vn)

**Tài sản dài hạn** đạt **805.1** tỷ đồng giảm **4.45%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **80.5%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **79.0%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 1.52%.

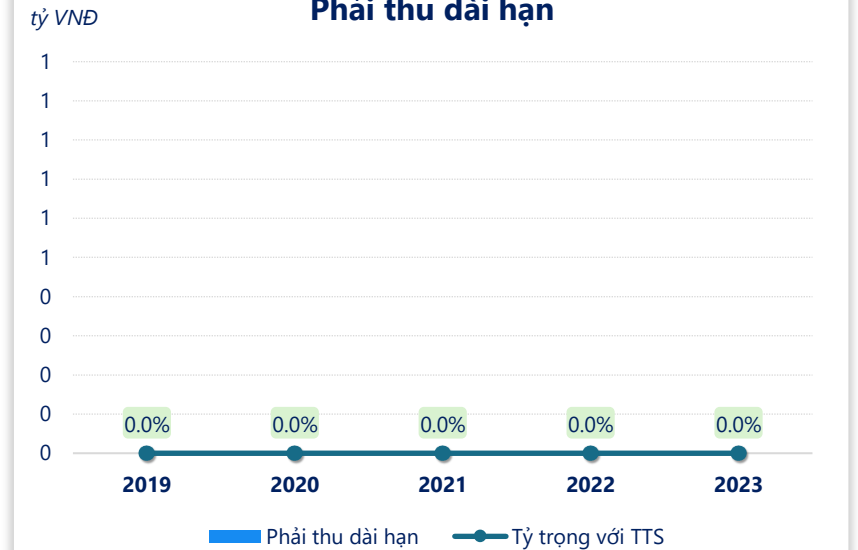
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

### Tài sản dài hạn



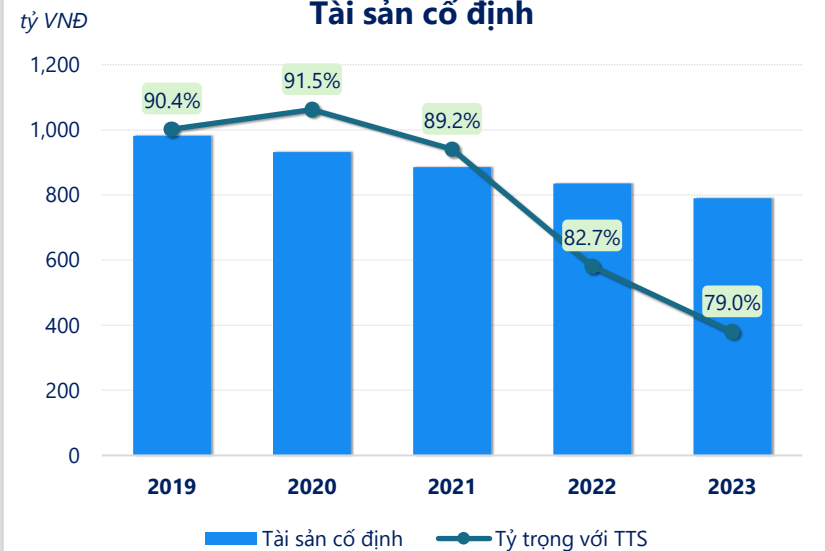
(Nguồn: fireant.vn)

### Phải thu dài hạn



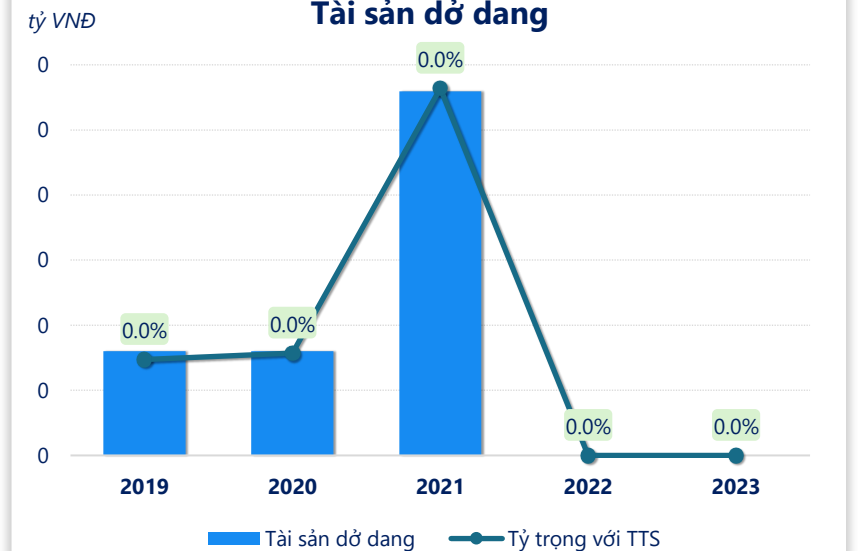
(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản cố định



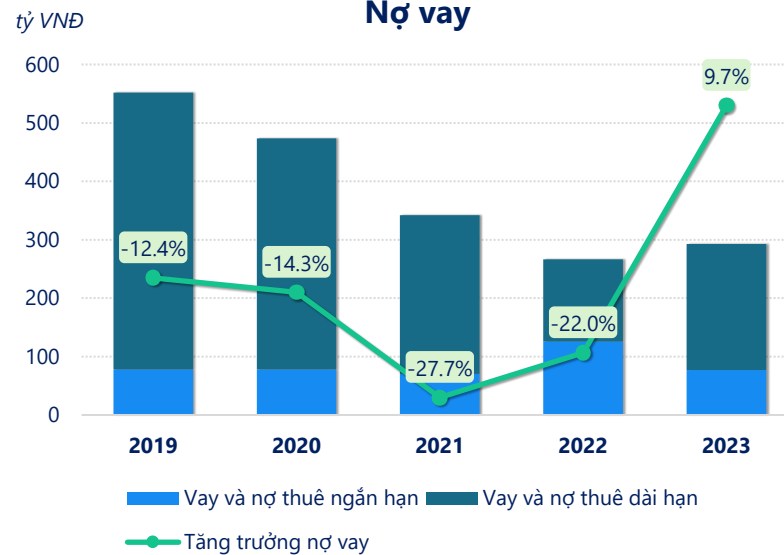
(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản dở dang

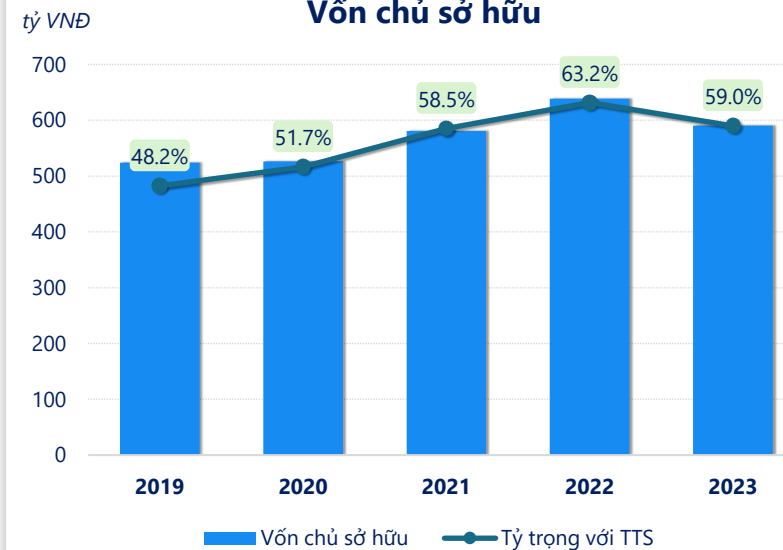


(Nguồn: fireant.vn)

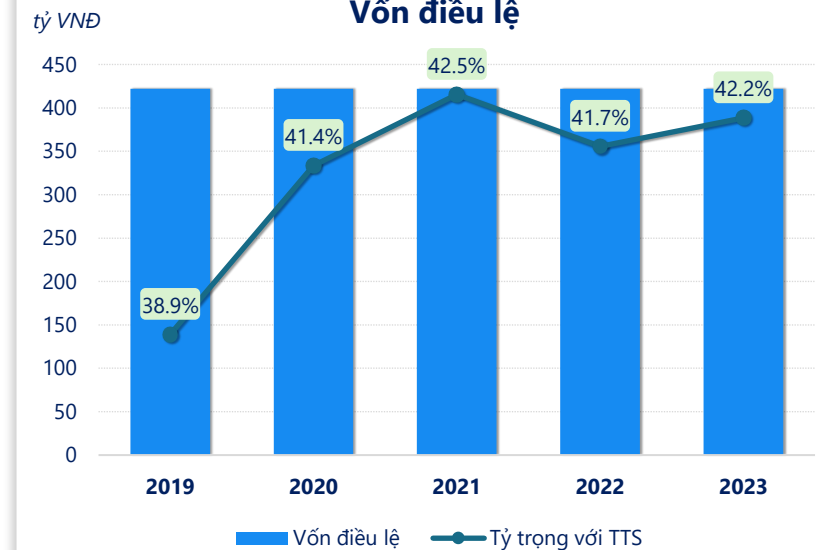
## Nợ vay



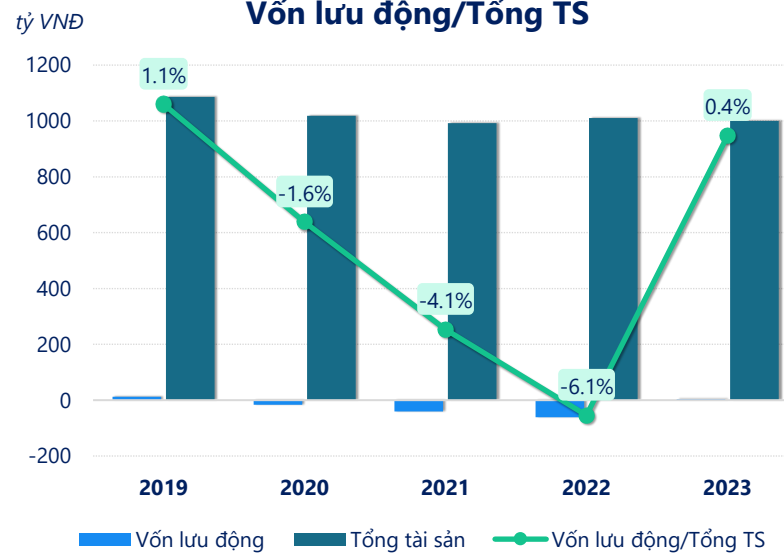
## Vốn chủ sở hữu



## Vốn điều lệ



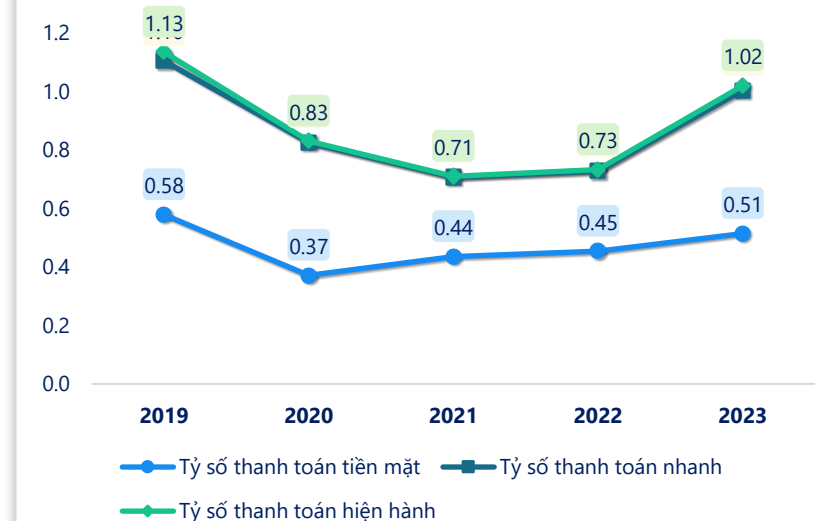
## Vốn lưu động/Tổng TS



## Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



## Chỉ số thanh khoản



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1,001</b>	<b>1,011</b>	<b>-1.0%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>195</b>	<b>168</b>	<b>16.1%</b>
Tiền và tương đương tiền	98.6	104	-5.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	29.2	2.17	1249%
Phải thu ngắn hạn	64.2	60.4	6.3%
Hàng tồn kho	3.16	1.29	144%
Tài sản ngắn hạn khác	0.27	0.29	-5.0%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>805</b>	<b>843</b>	<b>-4.5%</b>
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	790	836	-5.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	15.2	6.85	121%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>410</b>	<b>372</b>	<b>10.2%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>187</b>	<b>230</b>	<b>-18.7%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	71.8	126	-42.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	7.17	0.73	885%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>223</b>	<b>143</b>	<b>56.7%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	221	141	56.8%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>591</b>	<b>639</b>	<b>-7.5%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>591</b>	<b>639</b>	<b>-7.5%</b>
Vốn điều lệ	422	422	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>257</b>	<b>233</b>	<b>285</b>	<b>308</b>	<b>286</b>
Giá vốn hàng bán	110	99.9	108	112	114
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>147</b>	<b>133</b>	<b>177</b>	<b>196</b>	<b>173</b>
Doanh thu HĐTC	3.09	2.19	3.96	1.51	1.95
Chi phí TC	43.9	37.7	28.8	28.8	24.6
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>41.4</b>	<b>36.4</b>	<b>28.8</b>	<b>22.6</b>	<b>20.5</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	7.12	7.23	7.44	8.89	8.19
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>99.3</b>	<b>90.6</b>	<b>145</b>	<b>160</b>	<b>142</b>
Lợi nhuận khác	24.0	0.00	4.17	26.6	3.25
<b>LN trước thuế</b>	<b>123</b>	<b>90.6</b>	<b>149</b>	<b>187</b>	<b>145</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>113</b>	<b>85.9</b>	<b>141</b>	<b>173</b>	<b>137</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>113</b>	<b>85.9</b>	<b>141</b>	<b>173</b>	<b>137</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	165	144	199	207	174
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.57	-1.51	-3.90	1.30	-29.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-146	-158	-170	-165	-151
Tiền đầu kỳ	31.1	51.1	36.0	60.9	104
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>20.0</b>	<b>-15.1</b>	<b>24.9</b>	<b>43.3</b>	<b>-5.61</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	51.1	36.0	60.9	104	98.5